

Mô hình cấu tạo thuật ngữ Luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh

Mai Thị Loan*

Khoa tiếng Anh, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN, Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài ngày 04 tháng 02 năm 2015

Chỉnh sửa ngày 31 tháng 08 năm 2015; Chấp nhận đăng ngày 04 tháng 09 năm 2015

Tóm tắt: Bài báo này trình bày kết quả nghiên cứu cấu tạo của 375 thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh được thu thập từ Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới; Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ; Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật; Hiệp ước Budapest về sự công nhận quốc tế đối với việc nộp lưu chủng vi sinh nhằm tiến hành các thủ tục về patent; Thỏa ước La Hay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp; Công ước Rome về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng; Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hóa và Nghị định thư liên quan đến Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hóa; Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp; Hiệp ước luật nhãn hiệu hàng hóa; Hiệp ước Washington về sở hữu trí tuệ đối với mạch tích hợp. Chúng tôi sẽ phân tích những mô hình cấu tạo thuật ngữ sở hữu trí tuệ tiếng Anh dựa trên những bình diện như khái niệm yếu tố cấu tạo thuật ngữ; mô hình cấu tạo thuật ngữ sở hữu trí tuệ tiếng Anh; nhận xét, đánh giá về việc cấu tạo thuật ngữ sở hữu trí tuệ tiếng Anh.

Từ khóa: Thuật ngữ, yếu tố, cấu tạo, mô hình, luật sở hữu trí tuệ.

1. Dẫn nhập

Thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ là những từ, cụm từ cố định biểu thị các khái niệm, sự vật, hiện tượng về các quan hệ xã hội được hình thành giữa các chủ thể trong việc tạo ra, sử dụng và chuyển giao các sản phẩm sáng tạo trí tuệ, gồm các quan hệ về quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng. Phạm vi tư liệu khảo sát của chúng tôi là 375 thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh trong Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới [1];

Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ [2]; Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật [3]; Hiệp ước Budapest về sự công nhận quốc tế đối với việc nộp lưu chủng vi sinh nhằm tiến hành các thủ tục về patent [4]; Thỏa ước La Hay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp [5]; Công ước Rome về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng [6]; Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hóa và Nghị định thư liên quan đến Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hóa [7]; Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp [8]; Hiệp ước luật nhãn hiệu hàng hóa [9]; Hiệp ước Washington về sở hữu trí tuệ đối với mạch tích hợp [10].

* Tác giả liên hệ. ĐT.: 84-1683174982
Email: loandhnn2015@gmail.com

Cần phải thống nhất ngay từ ban đầu rằng, về mặt cấu tạo, các thuật ngữ có cấu trúc nội tại của nó thể hiện bằng các yếu tố tạo nên thuật ngữ và các yếu tố này phải có quan hệ với nhau, mỗi yếu tố có một chức năng, nhiệm vụ riêng để tạo nên chỉnh thể thuật ngữ. Về mặt ý nghĩa, thuật ngữ bao giờ cũng thể hiện khái niệm hoàn chỉnh, và các yếu tố trong thuật ngữ biểu thị một hoặc một số thuộc tính về khái niệm do thuật ngữ ấy biểu thị. Trong bài viết này, chúng tôi nghiên cứu 375 thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh với mục đích tìm ra mối quan hệ giữa các yếu tố cấu tạo thuật ngữ, mô hình cấu tạo thuật ngữ, từ đó đưa ra những nguyên lí khoa học đặt thuật ngữ về mặt cấu tạo. Chúng tôi sẽ phân tích những mô hình cấu tạo thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh dựa trên những bình diện sau đây: 1. Khái niệm yếu tố cấu tạo thuật ngữ; 2. Mô hình cấu tạo thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh; 3. Nhận xét, đánh giá về việc cấu tạo thuật ngữ sở hữu trí tuệ tiếng Anh.

2. Về khái niệm yếu tố cấu tạo thuật ngữ

Sau khi nghiên cứu quan điểm của các nhà ngôn ngữ học đi trước, chúng tôi nhận thấy có hai quan niệm khác nhau về yếu tố cấu tạo thuật ngữ. Quan niệm thứ nhất được đại diện bởi các nhà nghiên cứu trong nước như Nguyễn Thị Bích Hà [11], Nguyễn Thị Kim Thanh [12], Vũ Quang Hào [13], Vương Thị Thu Minh [14]. Các tác giả này đã tham khảo quan niệm về thuật ngữ của các nhà ngôn ngữ học đi trước như Nguyễn Văn Tu, Hoàng Văn Hành, Lê Khả Kế, Nguyễn Thiện Giáp,... Tuy nhiên, các tác giả này chịu ảnh hưởng của quan niệm cấu tạo từ khi nghiên cứu thuật ngữ và cho rằng, mỗi một yếu tố cấu tạo thuật ngữ là một chữ, một âm tiết. Các nhà ngôn ngữ học Nga lại có quan điểm khác về yếu tố cấu tạo thuật ngữ. Khái

niệm yếu tố cấu tạo thuật ngữ do Lotte đưa ra và sau đó được Daninenko, Kandeljaki hoàn thiện. Nói về tầng nền ngôn ngữ của thuật ngữ, Leitchik (2009) cho rằng “xét về mặt ngôn ngữ học, thuật ngữ là từ hay tổ hợp từ của một ngôn ngữ tự nhiên nào đó. Việc phân tích cấu trúc của thuật ngữ không những bao gồm việc miêu tả đặc điểm cấu tạo từ, đặc trưng cú pháp và ngữ nghĩa của thuật ngữ, mà còn phải đi sâu vào phương diện thuật ngữ học của việc phân tích, nhằm đánh giá và lựa chọn thuật ngữ. Quan điểm này được Daninenko, Kandeljaki làm rõ khi khẳng định rằng *yếu tố thuật ngữ có thể là hình vị trong từ đơn, là từ (thậm chí là kết hợp từ) trong thuật ngữ là từ ghép hay từ tổ*. Thuật ngữ có thể gồm một hay hơn một yếu tố thuật ngữ. *Mỗi yếu tố thuật ngữ tương ứng với khái niệm hay tiêu chí của khái niệm trong lĩnh vực chuyên môn nào đó*” (dẫn theo Nguyễn Văn Lợi [15: 10]).

Xuất phát từ thực tế tư liệu thu thập được, chúng tôi thấy rằng, quan điểm về “*yếu tố thuật ngữ*” của một số nhà ngôn ngữ học Nga rất phù hợp với việc phân tích cấu tạo thuật ngữ. Vì thế, trong bài báo này, chúng tôi sẽ vận dụng quan điểm đó cho quá trình tìm hiểu của mình.

3. Những mô hình cấu tạo thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh

Thuật ngữ là một bộ phận của thuật ngữ học và thuật ngữ định danh khái niệm. Thuật ngữ có thể gồm một yếu tố hoặc hơn một yếu tố. Mỗi yếu tố cấu tạo thuật ngữ biểu thị một khái niệm, một thuộc tính hoặc một phần của thuộc tính, và mỗi yếu tố cấu tạo thuật ngữ phải có nghĩa. Điều này có nghĩa là không phải bất cứ đơn vị từ vựng nào đều được coi là một yếu tố thuật ngữ. Đơn vị từ vựng ấy chỉ được coi là một yếu tố thuật ngữ khi nó có nghĩa từ vựng, biểu thị

một khái niệm hoặc một phần nội dung khái niệm. Dưới đây, chúng tôi sẽ miêu tả cấu tạo của 375 thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh. Trên cơ sở số lượng các yếu tố tham gia cấu tạo, chúng tôi phân chia các thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh thành năm nhóm: thuật ngữ một yếu tố; thuật ngữ hai yếu tố; thuật ngữ ba yếu tố; thuật ngữ bốn yếu tố; thuật ngữ năm yếu tố. Chúng tôi kí hiệu Y là yếu tố cấu tạo thuật ngữ; Y1 là yếu tố cấu tạo thứ nhất của thuật ngữ; Y2 là yếu tố cấu tạo thứ hai của thuật ngữ; và Yn là yếu tố cấu tạo thứ n của thuật ngữ. Sau đây, chúng tôi sẽ lần lượt đi vào miêu tả cụ thể từng nhóm một.

3.1. Thuật ngữ một yếu tố

Số thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh một yếu tố là 87, chiếm 23,20%, ví dụ: “adaptation”: “phóng tác”, “licensor”: “bên chuyển giao quyền sử dụng”, v.v... Trong số 87 thuật ngữ này, cả 87 thuật ngữ đều là đơn, và trong 87 thuật ngữ là từ đơn này, có 82 thuật ngữ từ đơn là danh từ, chiếm 94,25%, ví dụ: “works”: “tác phẩm”, “reservations”: “bảo lưu”, v.v...; 3 thuật ngữ từ đơn là tính từ, chiếm 3,45%, ví dụ: “revoked”: “bị hủy bỏ”, “invalidated”: “hết hiệu lực”, “effected”: “có hiệu lực”, v.v...; 2 thuật ngữ từ đơn là động từ, chiếm 2,30%, ví dụ: “publish”: “công bố”, “protect”: “bảo hộ”.

3.2. Thuật ngữ hai yếu tố

Số thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh hai yếu tố là 181, chiếm 48,27%. Ví dụ: “**source code**”: “**mã nguồn**” (trong tiếng Anh, “source” có nghĩa là “nguồn” = một yếu tố, “code” có nghĩa là “mã” = một yếu tố), v.v... Cả 181 thuật ngữ này đều là từ ghép chính phụ, và trong số 181 thuật ngữ này, có 176 thuật ngữ là từ ghép chính phụ danh từ, chiếm 97,24%, ví dụ:

“producers of phonograms”: “nhà sản xuất bản ghi âm” (trong tiếng Anh, “producers” có nghĩa là “nhà sản xuất” = một yếu tố chính là danh từ, “phonograms” có nghĩa là “bản ghi âm” = một yếu tố phụ là danh từ); và có 5 thuật ngữ là từ ghép chính phụ động từ, chiếm 2,76%, ví dụ: “provide a security”: “nộp khoản bảo đảm” (trong tiếng Anh, “provide” có nghĩa là “nộp” = một yếu tố chính là động từ, “security” có nghĩa là “khoản bảo đảm” = một yếu tố phụ là danh từ).

Sau khi khảo sát tư liệu, chúng tôi thấy rằng, toàn bộ các thuật ngữ 2 yếu tố có duy nhất một mô hình cấu tạo sau:

Mô hình cấu tạo 1



Ví dụ: “patents of addition”: “văn bằng bổ sung”

“works of engraving”: “tác phẩm chạm trổ”

“works of lithography”: “tác phẩm in thạch bản”

Nhìn mô hình, chúng ta thấy rằng, “patents”: “văn bằng”, “works”: “tác phẩm” là các yếu tố đầu tiên. Đây là các yếu tố cơ bản, quan trọng nhất vì chỉ loại duy nhất đồng thời cũng khái quát nhất. Các yếu tố thứ hai như “bổ sung”, “chạm trổ”, “in thạch bản” là các đặc trưng bản chất được thêm vào, và là các đặc trưng để tạo thuật ngữ và định danh thuật ngữ. Các yếu tố thứ hai này cụ thể hơn các yếu tố thứ nhất, và không mang tính khái quát như các yếu tố thứ nhất. Như vậy, yếu tố đầu tiên luôn là yếu tố chính, yếu tố khái quát bao hàm yếu tố thứ hai, và yếu tố thứ hai cụ thể hơn so với yếu tố đầu tiên.

3.3. Thuật ngữ ba yếu tố

Số thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh ba yếu tố là 76, chiếm 20,27%. Ví dụ: **“infringements of the rights of a patentee”**: **“xâm phạm quyền của chủ văn bằng”** (trong tiếng Anh, “infringements” có nghĩa là “xâm phạm” = một yếu tố, “rights” có nghĩa là “quyền” = một yếu tố, “patentee” có nghĩa là “chủ văn bằng” = một yếu tố), v.v... 76 thuật ngữ này đều là ngữ chính phụ, trong đó:

Số ngữ chính phụ là ngữ danh từ gồm 72 thuật ngữ, chiếm 94,74%, ví dụ: “author of origin works”: “tác giả tác phẩm gốc” (trong tiếng Anh, “author” có nghĩa là “tác giả” = một yếu tố chính là danh từ, “origin” có nghĩa là “gốc” = một yếu tố phụ là danh từ, “works” có nghĩa là “tác phẩm” = một yếu tố chính là danh từ), v.v...

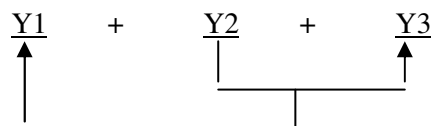
Số ngữ chính phụ là ngữ động từ gồm 2 thuật ngữ, chiếm 2,63%, ví dụ: “object to certain modifications”: “phản đối một vài sửa đổi” (trong tiếng Anh, “object” có nghĩa là “phản đối” = một yếu tố chính là động từ, “certain” có nghĩa là “một vài” = một yếu tố phụ là tính từ, “modifications” có nghĩa là “sửa đổi” = một yếu tố chính là danh từ), “protect collective marks”: “bảo hộ nhãn hiệu tập thể” (trong tiếng Anh, “protect” có nghĩa là “bảo hộ” = một yếu tố chính là động từ, “collective” có nghĩa là “tập thể” = một yếu tố phụ là tính từ, “marks” có nghĩa là “nhãn hiệu” = một yếu tố chính là danh từ).

Số ngữ chính phụ là ngữ giới từ gồm 2 thuật ngữ, chiếm 2,63%, ví dụ: “outside the country of origin”: “bên ngoài quốc gia gốc” (trong tiếng Anh, “outside” có nghĩa là “bên ngoài” = một yếu tố chính là giới từ, “country” có nghĩa là “quốc gia” = một yếu tố chính là danh từ, “origin” có nghĩa là “gốc” = một yếu tố phụ là danh từ), “in the country of origin”: “tại quốc gia gốc” (trong tiếng Anh, “in” có nghĩa là “tại” = một yếu tố chính là giới từ, “country” có

nghĩa là “quốc gia” = một yếu tố chính là danh từ, “origin” có nghĩa là “gốc” = một yếu tố phụ là danh từ).

Việc khảo sát tư liệu cho thấy, thuật ngữ 3 yếu tố có những mô hình cấu tạo sau:

- Mô hình cấu tạo 2



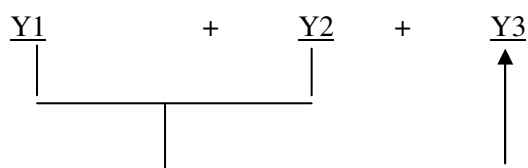
Ví dụ: “author of origin works”: “tác giả tác phẩm gốc”

“authors of utility models”: “tác giả giải pháp hữu ích”

“protection of related right”: “bảo hộ quyền liên quan”

Có 73 thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ 3 yếu tố thuộc mô hình 2, chiếm 96,05%. Nhìn ví dụ và mô hình, chúng ta thấy rằng, các yếu tố thứ nhất như “author”: “tác giả”, “protection”: “bảo hộ” là các yếu tố khái quát nhất, các yếu tố chỉ loại duy nhất, được khu biệt nghĩa bởi các yếu tố cụ thể hơn là các yếu tố thứ hai và thứ ba. Những yếu tố đứng thứ ba như “works”: “tác phẩm”, “models”: “giải pháp”, “right”: “quyền” là các yếu tố khái quát. Các yếu tố đứng thứ hai như “origin”: “gốc”, “utility”: “hữu ích”, “related”: “liên quan” là các yếu tố cụ thể hơn so với các yếu tố thứ ba. Các yếu tố thứ hai này là các đặc trưng bản chất được thêm vào trước yếu tố thứ ba, nhằm khu biệt thuật ngữ và định danh thuật ngữ. Các yếu tố thứ hai và các yếu tố thứ ba kết hợp với nhau để tạo nên các đặc trưng cơ bản, bản chất và bổ nghĩa cho yếu tố thứ nhất.

- Mô hình cấu tạo 3

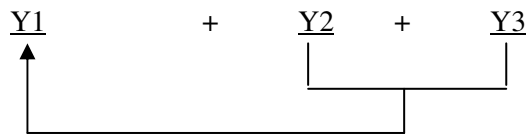


Ví dụ: “variety and circus artists”: “nghệ sĩ biểu diễn tạp kỹ và xiếc”

“sound and visual recordings”: “ghi âm và ghi hình”

Theo thống kê, chỉ có 2 thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ thuộc mô hình 3, chiếm 2,63%. Quan sát mô hình 3, chúng tôi nhận thấy rằng, những yếu tố đứng thứ ba như “artists”: “nghệ sĩ”, “recordings”: “ghi” là những yếu tố chỉ loại duy nhất, mang tính khái quát nhất, được làm rõ nghĩa bởi các yếu tố đứng trước là yếu tố thứ nhất “variety”: “tạp kỹ”, “sound”: “âm thanh” và yếu tố thứ hai “circus”: “xiếc”, “visual”: “hình”. Các yếu tố thứ nhất và thứ hai này đóng vai trò ngữ pháp như nhau, được bổ sung vào trước yếu tố thứ ba và bỏ nghĩa trực tiếp cho yếu tố thứ ba để làm cụ thể hơn yếu tố thứ ba; yếu tố thứ nhất và thứ hai giữ vai trò phụ, yếu tố thứ ba giữ vai trò chính.

- Mô hình cấu tạo 4



Ví dụ: “indication of source and author”: “chỉ dẫn nguồn gốc và tác giả”

Việc khảo sát tư liệu cho thấy, có 1 thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ 3 yếu tố thuộc mô hình 4, chiếm 1,32%. Nhìn ví dụ và mô hình, chúng ta thấy rằng, yếu tố thứ nhất “indication”: “chỉ dẫn” là yếu tố khái quát nhất, các yếu tố chỉ loại duy nhất, được khu biệt nghĩa bởi các yếu tố cụ thể hơn là yếu tố thứ hai và yếu tố thứ ba. Yếu tố đứng thứ hai “source”: “nguồn gốc” và yếu tố đứng thứ ba “author”: “tác giả” là các yếu tố có vai trò ngữ pháp như nhau và cụ thể hơn so với yếu tố thứ nhất. Các yếu tố thứ hai và thứ ba này là các đặc trưng bản chất được thêm vào sau yếu tố thứ nhất để tạo nên các đặc trưng cơ bản, bản chất, bỏ nghĩa cho yếu tố thứ nhất và

nhằm khu biệt thuật ngữ và định danh thuật ngữ.

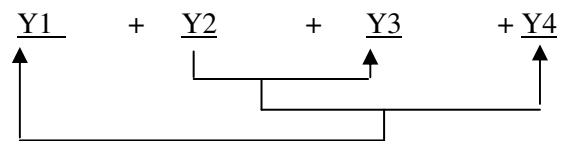
3.4. Thuật ngữ bốn yếu tố

Số thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh bốn yếu tố là 23, chiếm 6,13%. Ví dụ: “protection of new varieties of plants”: “bảo hộ giống cây trồng mới” (trong tiếng Anh, “protection” có nghĩa là “bảo hộ” = một yếu tố, “new” có nghĩa là “mới” = một yếu tố, “varieties” có nghĩa là “giống” = một yếu tố, “plants” có nghĩa là “cây trồng” = một yếu tố), v.v...

23 thuật ngữ này đều là ngữ chính phụ, và là ngữ danh từ, ví dụ: “right of recording of musical works”: “quyền ghi âm tác phẩm âm nhạc” (trong tiếng Anh, “right” có nghĩa là “quyền” = một yếu tố chính là danh từ, “recording” có nghĩa là “ghi âm” = một yếu tố là động từ, “musical” có nghĩa là “âm nhạc” = một yếu tố là tính từ, “works” có nghĩa là “tác phẩm” = một yếu tố là danh từ), v.v...

Sau khi khảo sát tư liệu, chúng tôi thấy, các thuật ngữ 4 yếu tố có các mô hình cấu tạo sau:

- Mô hình cấu tạo 5



Ví dụ:

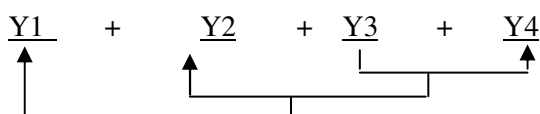
“Transfer of industrial property right”: “chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp”

“Enforcement of intellectual property rights”: “thực thi quyền sở hữu trí tuệ”

“Protection of intellectual property right”: “bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ”

Việc khảo sát tư liệu cho thấy, có 18 thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ 4 yếu tố thuộc mô hình 5, chiếm 78,26%. Nhìn mô hình, chúng tôi thấy rằng, những yếu tố đứng thứ ba như “*property*”: “*sở hữu*” là các yếu tố khái quát. Các yếu tố đứng thứ hai như “*industrial*”: “*công nghiệp*”, “*intellectual*”: “*trí tuệ*” là các đặc trưng bản chất được thêm vào trước yếu tố thứ ba. Các yếu tố thứ hai này cụ thể hơn các yếu tố thứ ba, và có tính chất khái quát thấp hơn các yếu tố thứ ba. Các yếu tố thứ hai và các yếu tố thứ ba kết hợp với nhau, trong đó các yếu tố thứ ba là các yếu tố chính, các yếu tố thứ hai giải thích và cụ thể hóa các yếu tố thứ ba. Các yếu tố thứ hai và thứ ba là các đặc trưng cơ bản, bản chất, bổ nghĩa cho các yếu tố thứ tư nhằm cụ thể các đặc điểm, tính chất, thuộc tính của thuật ngữ. Các yếu tố thứ tư như “*rights*”: “*quyền*” là các yếu tố khái quát hơn, và được khu biệt nghĩa bởi các yếu tố cụ thể hơn là các yếu tố thứ hai và thứ ba. Các yếu tố thứ hai, ba, tư tiếp tục kết hợp với nhau. Các yếu tố thứ nhất như “*transfer*”: “*chuyển giao*”, “*enforcement*”: “*thực thi*”, “*protection*”: “*bảo hộ*” là các yếu tố khái quát nhất, các yếu tố chỉ loại duy nhất, được khu biệt nghĩa bởi các yếu tố cụ thể hơn là các yếu tố thứ hai, thứ ba và thứ tư.

- Mô hình cấu tạo 6



Ví dụ:

“*date of filing of the first application*”:
“*ngày nộp đơn đầu tiên*”

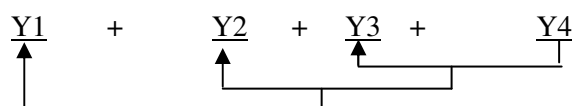
“*right of recording of musical works*”:
“*quyền ghi âm tác phẩm âm nhạc*”

“*right to enforce protected rights*”: “*quyền thực thi quyền được bảo hộ*”

Mô hình 6 có 3 thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ 4 yếu tố, chiếm 13,04%.

Quan sát mô hình 6, chúng ta nhận thấy rằng, các yếu tố đứng thứ ba như “*first*”: “*đầu tiên*”, “*musical*”: “*âm nhạc*”, “*protected*”: “*được bảo hộ*”, là các đặc trưng bản chất được thêm vào trước các yếu tố thứ tư. Các yếu tố thứ ba này cụ thể hơn các yếu tố thứ tư để miêu tả các yếu tố thứ tư. Các yếu tố thứ ba và các yếu tố thứ tư kết hợp với nhau, trong đó các yếu tố thứ tư là các yếu tố chính, các yếu tố thứ ba giải thích và cụ thể hóa các yếu tố thứ tư. Các yếu tố thứ hai như “*filing*”: “*nộp*”, “*recording*”: “*ghi âm*”, “*enforce*”: “*thực thi*” đứng trước yếu tố thứ ba và thứ tư, trong đó yếu tố thứ hai là yếu tố chính, yếu tố thứ ba và thứ tư giải thích và cụ thể hóa yếu tố thứ hai. Những yếu tố đứng thứ nhất như “*date*”: “*ngày*”, “*right*”: “*quyền*” là những yếu tố chỉ loại duy nhất, mang tính khái quát nhất, và là các yếu tố chính.

- Mô hình cấu tạo 7



Ví dụ:

“*assignment of the right to use invention*”:
“*chuyển giao quyền sử dụng sáng chế*”

“*assignment of the right to use trademark*”:
“*chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu*”

Mô hình 7 chỉ có 2 thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ 4 yếu tố, chiếm 8,7%. Trong mô hình này, yếu tố thứ nhất là yếu tố chính, yếu tố chỉ loại khái quát nhất. Yếu tố thứ ba và thứ tư kết hợp lại với nhau, trong đó yếu tố thứ ba là yếu tố chính và khái quát hơn yếu tố thứ tư. Sau khi có sự kết hợp giữa yếu tố thứ ba và yếu tố thứ tư,

chúng lại tiếp tục kết hợp với yếu tố thứ hai, trong đó, yếu tố thứ hai là yếu tố chính và khái quát hơn.

3.5. Thuật ngữ năm yếu tố

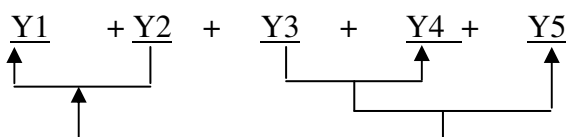
Số thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh năm yếu tố là 8, chiếm 2,13%. Ví dụ: **“a contract of assignment of industrial property right”**: **“hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp”** (trong tiếng Anh, “contract” có nghĩa là “hợp đồng” = một yếu tố, “assignment” có nghĩa là “chuyển nhượng” = một yếu tố, “industrial” có nghĩa là “công nghiệp” = một yếu tố, “property” có nghĩa là “sở hữu” = một yếu tố, “right” có nghĩa là “quyền” = một yếu tố), v.v... 8 thuật ngữ này đều là ngữ chính phụ, trong đó:

Số ngữ chính phụ là ngữ danh từ gồm 7 thuật ngữ, chiếm 87,50%, ví dụ: “a license contract of industrial property object”: “hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp” (trong tiếng Anh, “license” có nghĩa là “chuyển giao” = một yếu tố là danh từ, “contract” có nghĩa là “hợp đồng” = một yếu tố chính là danh từ, “industrial” có nghĩa là “công nghiệp” = một yếu tố là tính từ, “property” có nghĩa là “sở hữu” = một yếu tố là danh từ, “object” có nghĩa là “đối tượng” = một yếu tố là danh từ), v.v...

Số ngữ chính phụ là ngữ động từ gồm 1 thuật ngữ, chiếm 12,50%, ví dụ: “license the right to use the plant variety”: “chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng” (trong tiếng Anh, “license” có nghĩa là “chuyển giao” = một yếu tố đóng vai trò chính là động từ, “right” có nghĩa là “quyền” = một yếu tố là danh từ, “use” có nghĩa là “sử dụng” = một yếu tố là động từ, “plant” có nghĩa là “cây trồng” = một yếu tố là danh từ, “variety” có nghĩa là “giống” = một yếu tố là danh từ).

Sau khi khảo sát tư liệu, chúng tôi thấy, các thuật ngữ 5 yếu tố có một số mô hình cấu tạo sau:

- Mô hình cấu tạo 8



Ví dụ:

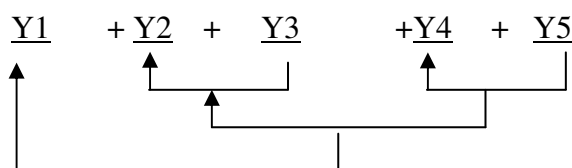
“contract of assignment of industrial property right”: “hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp”

“contract for use of industrial property object”: “hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp”

Việc khảo sát tư liệu cho thấy, có 2 thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ 5 yếu tố thuộc mô hình 8, chiếm 25%. Nhìn mô hình, chúng ta thấy rằng, những yếu tố đứng thứ tư như “property”: “sở hữu” là các yếu tố khái quát. Các yếu tố đứng thứ ba như “industrial”: “công nghiệp” là các đặc trưng bản chất được thêm vào trước các yếu tố thứ tư. Các yếu tố thứ ba này cụ thể hơn các yếu tố thứ tư, và có tính chất khái quát thấp hơn các yếu tố thứ tư. Các yếu tố thứ ba và các yếu tố thứ tư kết hợp với nhau, trong đó các yếu tố thứ tư là các yếu tố chính, các yếu tố thứ ba là các yếu tố cụ thể hơn giải thích và cụ thể hóa các yếu tố thứ tư. Các yếu tố thứ ba và các yếu tố thứ tư là những đặc trưng cơ bản, bản chất và cần thiết bổ nghĩa cho các yếu tố thứ năm “right”: “quyền”, với mục đích để cụ thể các đặc điểm, tính chất, thuộc tính của thuật ngữ. Các yếu tố ba, tư, năm tiếp tục kết hợp với nhau, trong đó, các yếu tố thứ năm mang tính chất khái quát hơn hai yếu tố kia, và giữ vai trò chính, còn các yếu tố thứ ba và các yếu tố thứ tư mang tính cụ thể hơn, bổ nghĩa trực tiếp cho các yếu tố thứ năm và làm

rõ nghĩa của các yếu tố thứ năm để cụ thể các đặc điểm, tính chất, thuộc tính của thuật ngữ. Những yếu tố thứ nhất như “*contract*”: “*hợp đồng*”, là những yếu tố chính, yếu tố khái quát hơn các yếu tố thứ hai “*assignment*”: “*chuyển nhượng*”, “*use*”: “*sử dụng*” và hai yếu tố này kết hợp với nhau, trong đó yếu tố thứ nhất giữ vai trò chính so với yếu tố thứ hai. Các yếu tố một, hai, và ba, tư, năm tiếp tục kết hợp với nhau, trong đó, các yếu tố một, hai mang tính chất khái quát hơn ba yếu tố kia, và giữ vai trò chính, còn các yếu tố ba, tư và năm mang tính cụ thể hơn, bổ nghĩa trực tiếp cho các yếu tố một, hai và làm rõ nghĩa của các yếu tố một, hai để cụ thể các đặc điểm, tính chất, thuộc tính của thuật ngữ.

- Mô hình cấu tạo 9



Ví dụ:

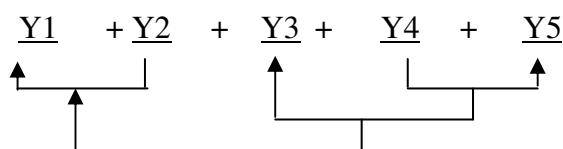
“*license contract of an industrial property right*”: “*hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp*”

“*license contract of industrial property object*”: “*hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp*”

Việc khảo sát tư liệu cho thấy, có 2 thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ 5 yếu tố thuộc mô hình 9, chiếm 25%. Nhìn mô hình, chúng ta thấy rằng, những yếu tố đứng thứ tư như “*property*”: “*sở hữu*” là các yếu tố khái quát. Các yếu tố đứng thứ năm như “*right*”: “*quyền*”, “*object*”: “*đối tượng*” là các đặc trưng bản chất được thêm vào sau các yếu tố thứ tư. Các yếu tố thứ năm này cụ thể hơn các yếu tố thứ tư, và có tính chất khái quát thấp hơn

các yếu tố thứ tư. Tương tự, các yếu tố thứ hai và các yếu tố thứ ba kết hợp với nhau, trong đó các yếu tố thứ hai là các yếu tố chính, các yếu tố thứ ba là các yếu tố cụ thể hơn giải thích và cụ thể hóa các yếu tố thứ hai. Các yếu tố hai, ba, và tư, năm tiếp tục kết hợp với nhau, trong đó, các yếu tố thứ hai, ba mang tính chất khái quát hơn hai yếu tố kia, và giữ vai trò chính, còn các yếu tố thứ tư và các yếu tố thứ năm mang tính cụ thể hơn, bổ nghĩa trực tiếp cho các yếu tố thứ hai, ba và làm rõ nghĩa của các yếu tố thứ hai, ba để cụ thể các đặc điểm, tính chất, thuộc tính của thuật ngữ. Các yếu tố thứ nhất, hai, ba, tư, năm tiếp tục kết hợp với nhau, trong đó, các yếu tố thứ nhất mang tính chất khái quát hơn bốn yếu tố kia, và giữ vai trò chính, còn các yếu tố thứ hai, ba, tư và năm mang tính cụ thể hơn, bổ nghĩa trực tiếp cho các yếu tố thứ nhất và làm rõ nghĩa của các yếu tố thứ nhất để cụ thể các đặc điểm, tính chất, thuộc tính của thuật ngữ.

- Mô hình cấu tạo 10



Ví dụ:

“*term of protection for works of joint authorship*”: “*thời hạn bảo hộ đối với tác phẩm đồng tác giả*”

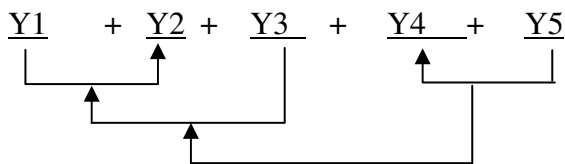
“*license the right to use the plant variety*”: “*chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng*”

Việc khảo sát tư liệu cho thấy, có 2 thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ 5 yếu tố thuộc mô hình 10, chiếm 25%.

Nhìn mô hình, chúng ta thấy rằng, những yếu tố đứng thứ năm như “*authorship*”: “*tác giả*”, “*variety*”: “*giống*” là các yếu tố khái quát. Các yếu tố đứng thứ tư như “*joint*”:

“đồng”, “plant”: “cây trồng” là các đặc trưng bản chất được thêm vào trước các yếu tố thứ năm. Các yếu tố thứ tư này cụ thể hơn các yếu tố thứ năm, và có tính chất khái quát thấp hơn các yếu tố thứ năm. Các yếu tố thứ tư và các yếu tố thứ năm kết hợp với nhau, trong đó các yếu tố thứ năm là các yếu tố chính, các yếu tố thứ tư là các yếu tố giải thích và cụ thể hóa các yếu tố thứ năm. Các yếu tố thứ tư và các yếu tố thứ năm là những đặc trưng cơ bản, bản chất và cần thiết bổ nghĩa cho các yếu tố thứ ba “works”: “tác phẩm”, “use”: “sử dụng” nhằm cụ thể các đặc điểm, tính chất, thuộc tính của thuật ngữ. Các yếu tố ba, tư, năm tiếp tục kết hợp với nhau, trong đó, các yếu tố thứ ba mang tính chất khái quát hơn hai yếu tố kia, và giữ vai trò chính, còn các yếu tố thứ tư và các yếu tố thứ năm mang tính cụ thể hơn, bổ nghĩa trực tiếp cho các yếu tố thứ ba và làm rõ nghĩa của các yếu tố thứ ba để cụ thể các đặc điểm, tính chất, thuộc tính của thuật ngữ. Những yếu tố thứ nhất như “term”: “thời hạn”, “license”: “chuyển giao” là những yếu tố khái quát hơn các yếu tố thứ hai “protection”: “bảo hộ”, “right”: “quyền” và hai yếu tố này kết hợp với nhau, trong đó yếu tố thứ nhất giữ vai trò chính so với yếu tố thứ hai. Các yếu tố thứ nhất, hai và ba, tư, năm tiếp tục kết hợp với nhau, trong đó, các yếu tố thứ nhất, hai mang tính chất khái quát hơn ba yếu tố kia, và giữ vai trò chính, còn các yếu tố thứ ba, tư và năm mang tính cụ thể hơn, bổ nghĩa trực tiếp cho các yếu tố thứ nhất, hai và làm rõ nghĩa của các yếu tố thứ nhất, hai để cụ thể các đặc điểm, tính chất, thuộc tính của thuật ngữ.

- Mô hình cấu tạo 11



Ví dụ:

“public communication by wire of works adapted”: “truyền thông hữu tuyến công cộng tác phẩm đã phóng tác”

“public communication by wire of works reproduced”: “truyền thông hữu tuyến công cộng tác phẩm đã sao chép”

Theo thống kê, chỉ có duy nhất 2 thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ 5 yếu tố thuộc mô hình 11, chiếm 25%. Quan sát mô hình 11, chúng ta nhận thấy rằng, yếu tố thứ hai “communication”: “truyền thông” là yếu tố chỉ loại duy nhất, mang tính khái quát nhất, được làm rõ nghĩa bởi yếu tố thứ nhất “public”: “công cộng”. Yếu tố thứ nhất “public”: “công cộng” được bổ sung vào trước yếu tố thứ hai và yếu tố thứ nhất giữ vai trò phụ so với yếu tố thứ hai, yếu tố thứ hai giữ vai trò chính. Nói cách khác, yếu tố thứ nhất và yếu tố thứ hai kết hợp với nhau, trong đó yếu tố thứ hai là yếu tố khái quát hơn yếu tố thứ nhất, yếu tố thứ nhất là yếu tố cụ thể hơn yếu tố thứ hai. Sau khi có sự kết hợp giữa yếu tố thứ nhất và yếu tố thứ hai, chúng tiếp tục kết hợp với yếu tố thứ ba, trong đó, yếu tố thứ nhất và hai là hai yếu tố chính, mang tính chất khái quát hơn yếu tố thứ ba, bao hàm yếu tố thứ ba. Yếu tố thứ ba “wire”; “hữu tuyến” cụ thể hơn các yếu tố thứ nhất và hai. Yếu tố thứ tư “works”: “tác phẩm” là yếu tố khái quát. Yếu tố thứ năm “adapted”: “phóng tác”, “reproduced”: “đã sao chép” là đặc trưng bản chất được thêm vào sau yếu tố thứ tư. Yếu tố thứ năm này cụ thể hơn yếu tố thứ tư, và có tính chất khái quát thấp hơn yếu tố thứ tư. Yếu tố thứ tư và yếu tố thứ năm kết hợp với nhau, trong đó, yếu tố thứ tư là yếu tố chính, yếu tố thứ năm là yếu tố cụ thể hơn giải thích và cụ thể hóa yếu tố thứ tư. Yếu tố thứ tư và yếu tố thứ năm là các đặc trưng cơ bản, bản chất và cần thiết bổ nghĩa cho các yếu tố thứ nhất, hai, ba,

với mục đích để cụ thể các đặc điểm, tính chất, thuộc tính của thuật ngữ.

4. Nhận xét, đánh giá về việc cấu tạo thuật ngữ sở hữu trí tuệ tiếng Anh

Ở trên là bức tranh tổng quan về những mô hình cấu tạo thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh. Dưới đây là một số nhận xét và định hướng khoa học cho việc tạo ra hệ thuật ngữ này xét về mặt cấu tạo:

4.1. Ở ngành luật sở hữu trí tuệ được khảo sát, tổng số các thuật ngữ có cấu tạo bốn yếu tố và năm yếu tố có số lượng rất ít và chỉ chiếm 8,26%, trong đó, thuật ngữ bốn yếu tố chiếm 6,13%, năm yếu tố chiếm 2,13%. Đa số là các thuật ngữ có cấu tạo từ một yếu tố đến ba yếu tố chiếm 91,74%, trong đó, các thuật ngữ hai yếu tố chiếm tỉ lệ nhiều nhất là 48,27%, các thuật ngữ một yếu tố chiếm 23,20%, ba yếu tố chiếm 20,27%.

Như vậy, mô hình cấu tạo của thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh thường dùng nhất gồm 1, 2, 3 yếu tố, trong đó, yếu tố một là yếu tố khái quát và là yếu tố chính. Những yếu tố còn lại là những yếu tố phụ và những yếu tố

phụ này là những đặc trưng được thêm vào yếu tố một để làm rõ nghĩa của thuật ngữ và làm thuật ngữ thêm chính xác, rõ ràng. Dưới đây là bảng về tỉ lệ số lượng các yếu tố cấu tạo nên thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh.

Bảng 1. Số lượng các yếu tố cấu tạo thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh

Số lượng yếu tố tạo thành thuật ngữ	Số lượng thuật ngữ	%
1	87	23,20
2	181	48,27
3	76	20,27
4	23	6,13
5	8	2,13
Tổng	375	100

4.2. Xét theo quan hệ ngữ pháp giữa các yếu tố cấu tạo thuật ngữ, thống kê ở bảng dưới đây cho ta thấy, ngoài 22,61% thuật ngữ là từ đơn, 77,39% thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh còn lại được cấu tạo theo quan hệ chính phụ. Như vậy, có thể kết luận rằng, tất cả các thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh có 2 yếu tố trở lên đều được cấu tạo theo quan hệ chính phụ.

Sau đây là bảng thống kê cụ thể các thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh xét theo quan hệ ngữ pháp và đặc điểm từ loại.

Bảng 2. Quan hệ ngữ pháp và đặc điểm từ loại của các thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh

Loại thuật ngữ	Tổng số thuật ngữ	%
<i>Từ đơn</i>	87	21,87
Danh từ	82	23,20
Tính từ	3	0,8
Động từ	2	0,53
<i>Từ ghép chính phụ</i>	181	46,93
Danh từ	176	48,27
Động từ	5	1,34
<i>Ngữ chính phụ</i>	107	27,73
Ngữ danh từ	104	28,53
Ngữ động từ	3	0,80
Ngữ giới từ	2	0,53
<i>Tổng</i>	375	100

4.3. Chúng tôi đã tổng hợp được 11 mô hình cấu tạo thuật ngữ. Căn cứ vào mô hình cấu tạo thuật ngữ, chúng tôi thấy rằng, trật tự các yếu tố cấu tạo thuật ngữ theo nguyên tắc từ khái quát đến cụ thể dần, hoặc từ cụ thể đến khái quát, yếu tố trên bao hàm các yếu tố dưới hoặc yếu tố dưới bao hàm yếu tố trên. Đối với thuật ngữ nhiều yếu tố, yếu tố một thường là yếu tố chính, yếu tố khái quát nhất, và các yếu tố tiếp theo là các yếu tố phụ cụ thể dần các đặc điểm, tính chất, thuộc tính của thuật ngữ ấy.

Như vậy, ở trên, chúng tôi đã đưa ra bức tranh tổng thể về những mô hình cấu tạo thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh. Áp dụng quan niệm yếu tố cấu tạo thuật ngữ của các nhà ngôn ngữ học Nga, chúng tôi đã miêu tả cấu tạo của 375 thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh. Căn cứ vào số lượng các yếu tố tham gia cấu tạo thuật ngữ, chúng tôi đã phân chia các thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh thành năm nhóm và ở mỗi nhóm, chúng tôi đều miêu tả về cấu tạo thuật ngữ để từ đó rút ra các đặc điểm về quan hệ ngữ pháp và từ loại, những mô hình cấu tạo của các thuật ngữ này. Chúng tôi cũng đã đưa ra nhận xét, đánh giá về việc cấu tạo thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh. Hi vọng rằng, đây sẽ là các định hướng khoa học cho việc hình thành các thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- [1] Act of 1991 international convention for the protection of new varieties of plants, 1991.
- [2] Agreement on trade-related aspects of intellectual property rights, 1994.
- [3] Berne Convention for the protection of literary and artistic works, 1979.
- [4] Budapest treaty on the international recognition of the deposit of microorganisms for the purposes of patent procedure, 1980.
- [5] Hague agreement concerning the international registration of industrial designs, 1925.
- [6] International convention for the protection of performers, producers of phonograms and broadcasting organizations, 1961.
- [7] Madrid agreement concerning the international registration of marks, 1979.
- [8] Paris for the protection of industrial property, 1979.
- [9] Trademark law treaty, 1994.
- [10] Treaty on intellectual property in respect of integrated circuits, 1989.
- [11] Nguyễn Thị Bích Hà, So sánh cấu tạo thuật ngữ kinh tế thương mại trong tiếng Nhật và tiếng Việt hiện đại, Luận án tiến sĩ ngữ văn, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội, 2000.
- [12] Nguyễn Thị Kim Thanh, Khảo sát hệ thuật ngữ tin học viễn thông tiếng Việt, Luận án tiến sĩ ngữ văn, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội, 2005.
- [13] Vũ Quang Hào, Luận án phó tiến sĩ khoa học ngữ văn, Hệ thuật ngữ quân sự tiếng Việt: Đặc điểm và cấu tạo thuật ngữ, 1991.
- [14] Vương Thị Thu Minh, Khảo sát thuật ngữ y học tiếng Anh và cách phiên chuyển sang tiếng Việt, Luận án tiến sĩ ngữ văn, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội, 2005.
- [15] Nguyễn Văn Lợi, Một số vấn đề lí luận về thuật ngữ học trên thế giới và ở Việt Nam, trong Đề tài khoa học cấp bộ do Hà Quang Năng (chủ nhiệm đề tài): Một số vấn đề cơ bản về lí luận và phương pháp luận của thế giới và Việt Nam về việc biên soạn từ điển chuyên ngành và thuật ngữ, VKHXHVN- Viện từ điển học và bách khoa thư Việt Nam, HN, 2010.

Structural Models of English Terms on Intellectual Property Law

Mai Thị Loan

*Faculty of English, VNU University of Languages and International Studies,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hanoi, Vietnam*

Abstract: The article presents the results of our study about the structure of 375 English terms on intellectual property law collected from Act of 1991 international convention for the protection of new varieties of plants; Agreement on trade-related aspects of intellectual property rights; Berne convention for the protection of literary and artistic works; Budapest treaty on the international recognition of the deposit of microorganisms for the purposes of patent procedure; Hague agreement concerning the international registration of industrial designs; International convention for the protection of performers, producers of phonograms and broadcasting organizations; Madrid agreement concerning the international registration of marks; Paris convention for the protection of industrial property; Trademark law treaty; Washington treaty on intellectual property in respect of integrated circuits. The author analyzes structural models of English terms on intellectual property law on such aspects as terminology creating elements; kinds of terminological models; comments and scientific guidance on creating structural model of such terms.

Keywords: Terminology, element, structure, model, terms on intellectual property law.